

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2008/QĐ-UBND

Cần Giờ, ngày 12 tháng 11 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới trường học
ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần Giờ đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 137/2005/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố về thẩm quyền thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị và quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2004/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2004 của Hội đồng nhân dân huyện Cần Giờ tại kỳ họp lần thứ 2 - Hội đồng nhân dân huyện khóa IX “Về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch chung huyện Cần Giờ đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng huyện Cần Giờ;

Căn cứ Quyết định số 02/2003/QĐ-UB ngày 03 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới trường học ngành giáo dục và đào tạo thành phố đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 03/2008/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư xây dựng đợt 1 năm 2008 nguồn vốn ngân sách tập trung;

Căn cứ Công văn số 2154/SQHKT-QHC&HT ngày 13 tháng 6 năm 2008 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc thành phố về ý kiến góp ý về quy hoạch chi tiết mạng lưới trường học huyện Cần Giờ;

Căn cứ Công văn số 1833/GDĐT-KHTC ngày 28 tháng 8 năm 2008 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố về thỏa thuận quy hoạch chi tiết mạng lưới trường học huyện Cần Giờ đến năm 2020;

Xét Công văn số 183/CV-QLDA ngày 15 tháng 7 năm 2008 của Ban Quản lý dự án khu vực đầu tư và xây dựng huyện Cần Giờ về giải trình ý kiến đóng góp của Sở Quy hoạch - Kiến trúc cho đồ án quy hoạch mạng lưới trường học trên địa bàn huyện Cần Giờ;

Xét Tờ trình số 152/TTr-QLDA ngày 11 tháng 9 năm 2008 của Ban Quản lý dự án khu vực đầu tư và xây dựng huyện Cần Giờ về đề nghị thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch phát triển mạng lưới trường học ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần giờ đến năm 2020 và Tờ trình số 220/TTr-CT ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Phòng Công Thương huyện Cần Giờ về phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới trường học ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần Giờ đến năm 2020;

Xét hồ sơ quy hoạch phát triển mạng lưới trường học ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần Giờ đến năm 2020 do Công ty Cổ phần Kiến trúc Đồng Nhân lập,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới trường học ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần Giờ đến năm 2020 với các nội dung chính sau đây:

1. Quy mô đồ án:

Toàn huyện có 70.421,6ha đất tự nhiên, dân số (năm 2007) là 69.166 người, định hướng đến năm 2020 là 300.000 người. Diện tích đất dành cho mạng lưới giáo dục 119,079ha (định mức 15m² đất/học sinh theo Quyết định số 02/2003/QĐ-UB ngày 03 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới trường học ngành giáo dục và đào tạo thành phố đến năm 2020).

2. Mục tiêu của đồ án:

Làm cơ sở cho việc thực hiện chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo của huyện đến năm 2020 theo định hướng chung của thành phố. Đồng thời làm cơ sở cho Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ triển khai kế hoạch đầu tư phát triển và chủ động dành quỹ đất cho ngành giáo dục trên địa bàn huyện và xác định yêu cầu về quy mô quỹ đất của các điểm trường học trong hệ thống mạng lưới giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện, quy mô về vốn xây dựng trong tổng thể quy hoạch phát triển của huyện.

3. Nội dung chính của đồ án:

Đồ án quy hoạch phát triển mạng lưới trường học ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần Giờ đến năm 2020 được thực hiện trên cơ sở diện tích tự nhiên của huyện Cần Giờ là 70.421,6ha gồm 06 xã và 01 thị trấn. Dân số toàn huyện năm 2007 là 69.166 người, dự kiến đến năm 2010 khoảng 100.000 người, năm 2015 khoảng 200.000 người, năm 2020 là 300.000 người.

4. Các chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020:

a) Các chỉ tiêu cơ bản:

| STT | CHỈ TIÊU | ĐV TÍNH | MẦM NON | TIỂU HỌC | THCS | THPT |
|-----|-------------------------------|---------------------|--------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|---|
| 1 | Tỷ lệ huy động | % | 70 | 100 | 100 | 80 |
| 2 | Hệ số vòng quay | | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 3 | Tỷ lệ huy động và phân luồng | % | 100 tỷ lệ trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo | 100 học sinh tiểu học học 2 buổi | 100 học sinh TH kỹ thuật nghiệp vụ | 30 TH hướng nghiệp và có kỹ năng lao động |
| 4 | Số phòng học 1 cơ sở | Phòng | 20 | 30 | 45 | 45 |
| 5 | Số học sinh /phòng học | hs/phòng | 25 | 35 | 45 | 45 |
| 6 | Diện tích đất cho một chỗ học | m ² /chỗ | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 7 | Bán kính phục vụ | | Đơn vị ở | Xã | Xã | Liên xã |

b) Hiện trạng học sinh và mạng lưới giáo dục năm 2007:

- Dân số: 69.166 người
- Số học sinh các cấp học: 15.373 học sinh
- Diện tích đất giao cho giáo dục: 297.660,5m²
- Số cơ sở giáo dục: 54 cơ sở
- Số phòng học: 522 phòng

c) Quy hoạch định hướng đến năm 2010:

| Cấp học | 2010 | | | |
|------------------|---------------|----------------|-----------|--------------|
| | Số học sinh | Diện tích đất | Số cơ sở | Số phòng học |
| Mầm non | 5.587 | 83.805 | 11 | 224 |
| Tiểu học | 7.988 | 119.820 | 8 | 229 |
| THCS | 7.165 | 107.475 | 3 | 160 |
| THPT | 3.911 | 58.665 | 2 | 87 |
| Tổng cộng | 24.651 | 369.765 | 24 | 700 |

d) Quy hoạch định hướng đến năm 2015:

| Cấp học | 2015 | | | |
|------------------|---------------|----------------|-----------|--------------|
| | Số học sinh | Diện tích đất | Số cơ sở | Số phòng học |
| Mầm non | 13.702 | 205.530 | 28 | 547 |
| Tiểu học | 15.918 | 238.773 | 15 | 454 |
| THCS | 14.951 | 224.260 | 7 | 332 |
| THPT | 7.697 | 115.455 | 4 | 170 |
| Tổng cộng | 52.268 | 784.018 | 54 | 1.503 |

e) Quy hoạch định hướng đến năm 2020:

| Cấp học | 2020 | | | |
|------------------|---------------|------------------|-----------|--------------|
| | Số học sinh | Diện tích đất | Số cơ sở | Số phòng học |
| Mầm non | 20.852 | 312.780 | 41 | 835 |
| Tiểu học | 23.922 | 358.830 | 23 | 684 |
| THCS | 22.369 | 335.535 | 12 | 497 |
| THPT | 12.243 | 183.645 | 6 | 271 |
| Tổng cộng | 79.386 | 1.190.790 | 82 | 2.287 |

f) Chi tiết về số học sinh, diện tích, cơ sở, phòng học cho từng xã và thị trấn như sau:

- Thị trấn Cần Thạnh:

| Cấp học | Diện tích đất | | | Số học sinh | | | Số cơ sở | | | Số phòng học | | |
|------------------|---------------|----------------|----------------|--------------|--------------|---------------|----------|-----------|-----------|--------------|------------|------------|
| | 2010 | 2015 | 2020 | 2010 | 2015 | 2020 | 2010 | 2015 | 2020 | 2010 | 2015 | 2020 |
| Mầm non | 13.455 | 33.930 | 52.035 | 897 | 2.262 | 3.469 | 2 | 5 | 7 | 36 | 90 | 139 |
| Tiểu học | 17.550 | 39.420 | 59.700 | 1.170 | 2.628 | 3.980 | 1 | 3 | 4 | 33 | 75 | 114 |
| THCS | 13.860 | 37.020 | 55.815 | 924 | 2.468 | 3.721 | 0 | 1 | 2 | 21 | 55 | 83 |
| THPT | 6.930 | 19.050 | 30.570 | 462 | 1.270 | 2.038 | 0 | 1 | 1 | 10 | 28 | 45 |
| Tổng cộng | 51.795 | 129.420 | 198.120 | 3.453 | 8.628 | 13.208 | 3 | 10 | 14 | 100 | 248 | 381 |

- Xã Long Hòa:

| Cấp học | Diện tích đất | | | Số học sinh | | | Số cơ sở | | | Số phòng học | | |
|---------|---------------|--------|--------|-------------|-------|-------|----------|------|------|--------------|------|------|
| | 2010 | 2015 | 2020 | 2010 | 2015 | 2020 | 2010 | 2015 | 2020 | 2010 | 2015 | 2020 |
| Mầm non | 17.880 | 49.680 | 77.130 | 1.192 | 3.312 | 5.142 | 2 | 7 | 10 | 48 | 132 | 206 |

| | | | | | | | | | | | | |
|------------------|---------------|----------------|----------------|--------------|---------------|---------------|----------|-----------|-----------|------------|------------|------------|
| Tiểu học | 18.015 | 57.720 | 88.830 | 1.201 | 3.848 | 5.922 | 1 | 4 | 6 | 34 | 110 | 169 |
| THCS | 16.215 | 54.210 | 83.190 | 1.081 | 3.614 | 5.546 | 1 | 2 | 3 | 24 | 80 | 123 |
| THPT | 8.535 | 27.915 | 46.035 | 569 | 1.861 | 3.069 | 1 | 1 | 2 | 13 | 41 | 68 |
| Tổng cộng | 60.645 | 189.525 | 295.185 | 4.043 | 12.635 | 19.679 | 5 | 14 | 21 | 119 | 363 | 566 |

- Xã Lý Nhơn:

| Cấp học | Diện tích đất | | | Số học sinh | | | Số cơ sở | | | Số phòng học | | |
|------------------|---------------|---------------|---------------|--------------|--------------|--------------|----------|----------|----------|--------------|------------|------------|
| | 2010 | 2015 | 2020 | 2010 | 2015 | 2020 | 2010 | 2015 | 2020 | 2010 | 2015 | 2020 |
| Mầm non | 5.085 | 16.680 | 24.555 | 339 | 1.112 | 1.637 | 1 | 2 | 3 | 14 | 44 | 65 |
| Tiểu học | 11.970 | 19.380 | 27.780 | 798 | 1.292 | 1.852 | 1 | 1 | 2 | 23 | 37 | 53 |
| THCS | 10.590 | 18.195 | 25.845 | 706 | 1.213 | 1.723 | 0 | 1 | 1 | 16 | 27 | 38 |
| THPT | 4.860 | 9.375 | 13.635 | 324 | 625 | 909 | 0 | 0 | 0 | 7 | 14 | 20 |
| Tổng cộng | 32.505 | 63.630 | 91.815 | 2.167 | 4.242 | 6.121 | 2 | 4 | 6 | 60 | 122 | 176 |

- Xã An Thới Đông:

| Cấp học | Diện tích đất | | | Số học sinh | | | Số cơ sở | | | Số phòng học | | |
|------------------|---------------|----------------|----------------|--------------|--------------|---------------|----------|----------|-----------|--------------|------------|------------|
| | 2010 | 2015 | 2020 | 2010 | 2015 | 2020 | 2010 | 2015 | 2020 | 2010 | 2015 | 2020 |
| Mầm non | 9.630 | 29.070 | 44.310 | 642 | 1.938 | 2.954 | 1 | 4 | 6 | 26 | 78 | 118 |
| Tiểu học | 24.960 | 33.780 | 50.730 | 1.664 | 2.252 | 3.382 | 2 | 2 | 3 | 48 | 64 | 97 |
| THCS | 23.370 | 31.725 | 47.400 | 1.558 | 2.115 | 3.160 | 1 | 1 | 2 | 35 | 47 | 70 |
| THPT | 12.405 | 16.335 | 25.815 | 827 | 1.089 | 1.721 | 0 | 1 | 1 | 18 | 24 | 38 |
| Tổng cộng | 70.365 | 110.910 | 168.255 | 4.691 | 7.394 | 11.217 | 4 | 8 | 12 | 127 | 213 | 323 |

- Xã Bình Khánh:

| Cấp học | Diện tích đất | | | Số học sinh | | | Số cơ sở | | | Số phòng học | | |
|------------------|---------------|----------------|----------------|--------------|---------------|---------------|----------|-----------|-----------|--------------|------------|------------|
| | 2010 | 2015 | 2020 | 2010 | 2015 | 2020 | 2010 | 2015 | 2020 | 2010 | 2015 | 2020 |
| Mầm non | 21.825 | 60.555 | 94.425 | 1.455 | 4.037 | 6.295 | 3 | 8 | 13 | 58 | 161 | 252 |
| Tiểu học | 28.110 | 70.350 | 108.945 | 1.874 | 4.690 | 7.263 | 2 | 4 | 7 | 54 | 134 | 208 |
| THCS | 27.735 | 66.075 | 102.075 | 1.849 | 4.405 | 6.805 | 0 | 0 | 1 | 13 | 20 | 27 |
| THPT | 17.400 | 34.005 | 56.715 | 1.160 | 2.267 | 3.781 | 1 | 1 | 2 | 26 | 50 | 84 |
| Tổng cộng | 95.070 | 230.985 | 362.160 | 6.338 | 15.399 | 24.144 | 6 | 13 | 23 | 151 | 365 | 571 |

- Xã Tam Thôn Hiệp:

| Cấp học | Diện tích đất | | | Số học sinh | | | Số cơ sở | | | Số phòng học | | |
|------------------|---------------|---------------|---------------|--------------|--------------|--------------|----------|----------|----------|--------------|-----------|------------|
| | 2010 | 2015 | 2020 | 2010 | 2015 | 2020 | 2010 | 2015 | 2020 | 2010 | 2015 | 2020 |
| Mầm non | 10.140 | 12.240 | 17.490 | 676 | 816 | 1.166 | 1 | 2 | 2 | 27 | 33 | 47 |
| Tiểu học | 11.565 | 14.205 | 19.560 | 771 | 947 | 1.304 | 1 | 1 | 1 | 22 | 27 | 37 |
| THCS | 9.000 | 13.350 | 18.120 | 600 | 890 | 1.208 | 0 | 0 | 1 | 13 | 20 | 27 |
| THPT | 5.145 | 6.870 | 9.285 | 343 | 458 | 619 | 0 | 0 | 0 | 8 | 10 | 14 |
| Tổng cộng | 35.850 | 46.665 | 64.455 | 2.390 | 3.111 | 4.297 | 2 | 3 | 4 | 70 | 90 | 125 |

- Xã Thạnh An:

| Cấp học | Diện tích đất | | | Số học sinh | | | Số cơ sở | | | Số phòng học | | |
|---------|---------------|-------|-------|-------------|------|------|----------|------|------|--------------|------|------|
| | 2010 | 2015 | 2020 | 2010 | 2015 | 2020 | 2010 | 2015 | 2020 | 2010 | 2015 | 2020 |
| Mầm non | 5.790 | 3.375 | 2.835 | 386 | 225 | 189 | 1 | 0 | 0 | 15 | 9 | 8 |

| | | | | | | | | | | | | |
|------------------|---------------|---------------|---------------|--------------|------------|------------|----------|----------|----------|-----------|-----------|-----------|
| Tiểu học | 7.650 | 3.918 | 3.285 | 510 | 261 | 219 | 0 | 0 | 0 | 15 | 7 | 6 |
| THCS | 6.705 | 3.685 | 3.090 | 447 | 246 | 206 | 0 | 0 | 0 | 10 | 5 | 5 |
| THPT | 3.390 | 1.905 | 1.590 | 226 | 127 | 106 | 0 | 0 | 0 | 5 | 3 | 2 |
| Tổng cộng | 23.535 | 12.883 | 10.800 | 1.569 | 859 | 720 | 1 | 0 | 0 | 45 | 24 | 21 |

g) Các cấp học khác có trường dự kiến xây mới với diện tích từ 01ha đến 01ha.

- 01 Trung tâm dạy nghề tại xã Bình Khánh.
- 01 Trung tâm kỹ thuật hướng nghiệp tại xã An Thới Đông.
- 02 Phân hiệu Trung tâm Giáo dục thường xuyên tại xã Lý Nhơn và xã Tam Thôn Hiệp.
- Làng đại học tại xã Bình Khánh (khoảng 400ha).

5. Các giải pháp phát triển mạng lưới ngành giáo dục và đào tạo:

a) Giải pháp về đất:

- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường học ngành giáo dục theo từng giai đoạn.
- Phát triển đồng bộ mạng lưới trường học theo đúng quy hoạch chi tiết trên địa bàn huyện, các trường học xây dựng mới phải đạt chuẩn.
- Đầu tư nâng cấp các trường học hiện hữu.

b) Giải pháp về nguồn vốn:

- Đẩy nhanh tiến trình xã hội hóa giáo dục, phát huy các nguồn lực trong nhân dân.
- Đẩy nhanh việc lập dự án đầu tư để tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ ngân sách.
- Tranh thủ các nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay có lãi suất thấp, nguồn vốn do phát hành trái phiếu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Phòng Công Thương phối hợp với chủ đầu tư được giao lập đồ án quy hoạch chung và các quy hoạch chi tiết để lập quy hoạch chung và các quy hoạch chi tiết phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường học ngành giáo dục.
- Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường lập

quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất xây dựng trường học phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường học theo từng giai đoạn.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch tham mưu Ủy ban nhân dân huyện quyết định nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình trường học theo quy định.

- Ủy ban nhân dân huyện phối hợp với các Sở, ngành đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố bố trí vốn đầu tư xây dựng các công trình trường học theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch chi tiết, Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn cắm mốc và quản lý các mặt bằng đã quy hoạch.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực sau 07 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ, Trưởng Phòng Công Thương, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Ban Quản lý dự án khu vực đầu tư và xây dựng huyện Cần Giờ và các phòng, ban liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Hiệp